SỞ LAO ĐỘNG – THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI BÌNH DƯƠNG
**TRƯỜNG TRUNG CẤP NÔNG LÂM NGHIỆP**
Địa chỉ: Số 08- Đường ĐX 061 - KP 8 - P. Định Hòa - TP.Thủ Dầu Một - Bình Dương
ĐT: 02743 511 447; 02743 512 386
Email: tc-nonglam@sgdbinhduong.edu.vn

# CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRUNG CẤP
# NGÀNH QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

**Mã ngành: 5850103**

Thủ Dầu Một, tháng 10 năm 2022

| | |
|---|---|
| SỞ LAO ĐỘNG – TB VÀ XH BÌNH DƯƠNG<br>**TRƯỜNG TRUNG CẤP NÔNG LÂM NGHIỆP** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
| Số 217 /QĐ–TCNL | *Bình Dương, ngày 23 tháng 8 năm 2022* |

**QUYẾT ĐỊNH**
**Về việc ban hành chương trình đào tạo khóa học 2022-2024 ngành Quản lý tài nguyên và môi trường, mã ngành 5850103**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TRUNG CẤP NÔNG LÂM NGHIỆP**

Căn cứ Thông tư số 14/2021/TT – BLĐTBXH ngày 21 tháng 10 năm 2021 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về việc ban hành Điều lệ Trường trung cấp;

Căn cứ thông tư 03/2017/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 03 năm 2017 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quy định về quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình; tổ chức biên soạn, lựa chọn, thẩm định giáo trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT- BLĐTBXH, ngày 30 tháng 03 năm 2022 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quy định việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp;

Căn cứ Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp số 09/GCNĐKHĐ-SLĐTBXH ngày 22 tháng 05 năm 2018 của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Giấy chứng nhận Đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp số 02/GCNĐKHĐBS-SLĐTBXH ngày 11 tháng 03 năm 2019 của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh Bình Dương;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo và Trưởng phòng Tổ chức hành chính,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Nay ban hành chương trình đào tạo khóa học 2022-2024 ngành Quản lý tài nguyên và môi trường, mã ngành 5850103 (có bảng chi tiết kèm theo).

**Điều 2.** Trưởng phòng Đào tạo và Trưởng khoa Địa chính có trách nhiệm triển khai thực hiện theo đúng các nội dung chương trình đã ban hành.

**Điều 3.** Các ông/bà trưởng các đơn vị thuộc Trường và các cá nhân có liên quan căn cứ quyết định thi hành, kể từ ngày ký./.

***Nơi nhận:***
- Sở LĐTBXH (Phòng DN);
- Phòng Đào tạo;
- Khoa Địa chính;
- Scan toàn thể CB-VC-NLĐ;
- Lưu: VT.

**HIỆU TRƯỞNG**

SỞ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI TỈNH BÌNH DƯƠNG
TRƯỜNG TRUNG CẤP NÔNG LÂM NGHIỆP

Phan Thanh Hà

SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI BÌNH DƯƠNG
TRƯỜNG TRUNG CẤP NÔNG LÂM NGHIỆP

# CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO KHÓA 39
# NGÀNH QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN & MÔI TRƯỜNG(MÃ NGÀNH 5850103)

(Chi tiết kèm theo Quyết định số: 717.../QĐ-TCNL ngày 29 tháng 8 năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Trung cấp Nông Lâm nghiệp)

| Mã môn học | Tên môn học | Số tín chỉ | Thời gian đào tạo (giờ) | | | | Phân bổ theo học kỳ | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tổng số | Trong đó | | | I | II | III | IV |
| | | | | Lý thuyết | Thực hành/ Thực tập/ Thí nghiệm / Bài tập / Thảo luận | Kiểm tra | | | | |
| **I** | **CÁC HỌC PHẦN CHUNG** | **13** | **255** | **94** | **148** | **13** | | | | |
| MH 01 | Chính trị | 2 | 30 | 15 | 13 | 2 | X | | | |
| MH 02 | Pháp luật | 1 | 15 | 9 | 5 | 1 | X | | | |
| MH 03 | Giáo dục thể chất | 1 | 30 | 4 | 24 | 2 | X | | | |
| MH 04 | Giáo dục quốc phòng và an ninh | 3 | 45 | 21 | 21 | 3 | X | | | |
| MH 05 | Tin học | 2 | 45 | 15 | 29 | 1 | X | | | |
| MH 06 | Tiếng Anh | 4 | 90 | 30 | 56 | 4 | X | | | |
| **II** | **CÁC MÔN HỌC, MÔ ĐUN ĐÀO TẠO CHUYÊN MÔN** | **50** | **1340** | **325** | **968** | **47** | | | | |
| **II.1** | **Môn học, mô đun cơ sở** | **14** | **270** | **105** | **147** | **18** | | | | |
| MH 07 | An toàn sức khỏe và môi trường | 2 | 30 | 15 | 13 | 2 | | X | | |
| MH 08 | Nguyên lý sản xuất sạch hơn | 2 | 30 | 15 | 13 | 2 | | | X | |
| MH 09 | Pháp luật Tài nguyên và Môi trường | 2 | 45 | 15 | 27 | 3 | | X | | |
| MH 10 | Cơ sở khoa học môi trường | 2 | 45 | 15 | 27 | 3 | X | | | |
| MH 11 | Sinh thái môi trường | 2 | 45 | 15 | 27 | 3 | | X | | |
| MH 12 | Truyền thông môi trường | 2 | 30 | 15 | 13 | 2 | | X | | |
| MH 13 | Vi sinh môi trường | 2 | 45 | 15 | 27 | 3 | | X | | |
| **II.2** | **Môn học, mô đun chuyên môn** | **32** | **980** | **190** | **767** | **23** | | | | |
| MH 14 | Hóa phân tích | 3 | 60 | 30 | 26 | 4 | | | X | |
| MH 15 | Quản lý chất thải rắn | 3 | 60 | 30 | 26 | 4 | | | X | |
| MH 16 | Quản lý môi trường nước | 3 | 60 | 30 | 26 | 4 | | | X | |
| MH 17 | Kiểm soát ô nhiễm không khí | 2 | 30 | 15 | 13 | 2 | | | | X |
| MH 18 | Quan trắc, PT,XL số liệu MT | 2 | 45 | 30 | 12 | 3 | | | | X |
| MH 19 | Đánh giá tác động môi trường | 3 | 60 | 30 | 26 | 4 | | | | X |
| MH 20 | Thanh tra bảo vệ môi trường | 2 | 30 | 15 | 13 | 2 | | | X | |
| MĐ 21 | Rèn nghề kiểm soát ô nhiễm không khí | 2 | 90 | 0 | 90 | 0 | | | X | |
| MĐ 22 | Rèn nghề Hóa phân tích | 2 | 90 | 0 | 90 | 0 | | X | | |
| MĐ 23 | Rèn nghề Quan trắc, phân tích xử lý số liệu MT | 2 | 90 | 0 | 90 | 0 | | | X | |
| MĐ 24 | Rèn nghề công nghệ tin học trong QLMT | 1 | 45 | 0 | 45 | 0 | | | | X |
| MĐ 28 | Thực tập tốt nghiệp | 7 | 320 | 10 | 310 | 0 | | | | |
| **II.3** | **Môn học, mô đun tự chọn (Chọn 2 trong 3 môn dưới đây)** | **4** | **90** | **30** | **54** | **6** | | | | |
| MH 25 | Độc học môi trường | 2 | 45 | 15 | 27 | 3 | X | | | |
| MH 26 | Hệ thống thông tin môi trường | 2 | 45 | 15 | 27 | 3 | | | X | |
| MH 27 | Địa lý kinh tế | 2 | 45 | 15 | 27 | 3 | | | | |
| **TỔNG CỘNG** | | **63** | **1595** | **419** | **1116** | **60** | **0** | **0** | **0** | **0** |

KHOA ĐỊA CHÍNH

Bùi Thị Kim Liên

PHÒNG ĐÀO TẠO KHẢO THÍ VÀ ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG

Trần Thị Kim Liên

HIỆU TRƯỞNG

SỞ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI TỈNH BÌNH DƯƠNG
TRƯỜNG TRUNG CẤP NÔNG LÂM NGHIỆP

Phan Thanh Hà

TRƯỜNG TC NÔNG LÂM BÌNH DƯƠNG
KHOA ĐỊA CHÍNH

## DỰ KIẾN PHÂN CÔNG MÔN HỌC

| STT | Tên môn học, mô đun | Số TC | Thời gian đào tạo (giờ) | | | | GIÁO VIÊN | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tổng số | Trong đó | | | | |
| | | | | Lý thuyết | Thực hành | Kiểm tra | | |
| 1 | An toàn sức khỏe và môi trường | 2 | 30 | 15 | 13 | 2 | PHẠM THỊ VÂN | |
| 2 | Cơ sở khoa học môi trường | 2 | 45 | 15 | 27 | 3 | | |
| 3 | Hóa phân tích | 3 | 60 | 30 | 26 | 4 | | |
| 4 | Quản lý chất thải rắn | 3 | 60 | 30 | 26 | 4 | | |
| 5 | Kiểm soát ô nhiễm không khí | 3 | 30 | 15 | 13 | 2 | | |
| 6 | Đánh giá tác động môi trường | 3 | 60 | 30 | 26 | 4 | | |
| 7 | Rèn nghề kiểm soát ô nhiễm không khí | 2 | 90 | 0 | 90 | 0 | | |
| 8 | Rèn nghề Hóa phân tích | 2 | 90 | 0 | 90 | 0 | | |
| 9 | Thanh tra bảo vệ môi trường | 2 | 30 | 15 | 13 | 2 | | |
| 10 | Độc học môi trường | 2 | 45 | 15 | 27 | 3 | | |
| 11 | Quản lý phòng thí nghiệm | | 75 | 75 | | | | |
| 12 | Chủ nhiệm 38F | | 76 | 76 | | | | |
| | **Tổng cộng** | **24** | **691** | **316** | **351** | **24** | | |
| 1 | Pháp luật Tài nguyên và Môi trường | 2 | 45 | 15 | 27 | 3 | NGUYỄN THỊ NHẪN | |
| 2 | Truyền thông môi trường | 2 | 30 | 15 | 13 | 2 | | |
| 3 | Vi sinh môi trường | 2 | 45 | 15 | 27 | 3 | | |
| 4 | Quan trắc, PT,XL số liệu MT | 3 | 45 | 30 | 12 | 3 | | |
| 5 | Rèn nghề Quan trắc, phân tích xử lý số liệu MT | 2 | 90 | 0 | 90 | 0 | | |
| 6 | Rèn nghề công nghệ tin học trong QLMT | 1 | 45 | 0 | 45 | 0 | | |
| 7 | Sinh thái môi trường | 2 | 45 | 15 | 27 | 3 | | |
| 8 | Hệ thống thông tin môi trường | 2 | 45 | 15 | 27 | 3 | | |
| 9 | Chủ nhiệm 39F | | 76 | 76 | | | | |
| | **Tổng cộng** | ***16*** | ***466*** | ***181*** | ***268*** | ***17*** | | |

**KHOA ĐỊA CHÍNH**

Trần Thị Kim Liên

**PHÒNG ĐÀO TẠO, KHẢO THÍ VÀ BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG**

Trần Thị Kim Liên

**HIỆU TRƯỞNG**

TRƯỜNG TRUNG CẤP NÔNG LÂM NGHIỆP

Phan Thanh Hà

TRƯỜNG TC NÔNG LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG
KHOA ĐỊA CHÍNH

# KẾ HOẠCH NĂM HỌC 2022-2023
# NGÀNH QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG K38

**Học kỳ III (Từ 05/9/2022 - 30/01/2023)**

| STT | Môn học | Lớp | ĐVHT | Tổng số | Lý thuyết | Thực hành | KT | Giáo viên | GV dạy thay | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Quản lý chất thải rắn | 38F2 | 3 | 60 | 30 | 26 | 4 | C VÂN | C. NHẪN | |
| 2 | Kiểm soát ô nhiễm không khí | 38F2 | 2 | 30 | 15 | 13 | 2 | C.VÂN | C. NHẪN | |
| 3 | Thanh tra bảo vệ môi trường | 38F2 | 2 | 30 | 15 | 13 | 2 | C.VÂN | C.NHẪN | |
| 4 | Thực tập Hóa phân tích | 38F2 | 3 | 90 | 0 | 90 | 0 | C.VÂN | C. NHẪN | |
| 5 | Hệ thống thông tin môi trường | 38F2 | 2 | 45 | 15 | 27 | 3 | C. NHẪN | C.VÂN | |
| 6 | Ứng dụng CNTT trong QLMT | 38F2 | 2 | 45 | 0 | 45 | 0 | C. NHẪN | C.VÂN | |
| **TỔNG** | | | **14** | **555** | **360** | | **0** | | | |

**Học kỳ IV (30/01/2023- 31/08/2023)**

| STT | Môn học | Lớp | ĐVHT | Tổng số | Lý thuyết | Thực hành | KT | Giáo viên | GV dạy thay | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Quan trắc, phân tích xử lý số liệu môi trường | 38F2 | 3 | 60 | 30 | 27 | 3 | C. NHẪN | C.VÂN | |
| 2 | Thực tập quan trắc, phân tích và xử lý số liệu môi | 38F2 | 3 | 90 | 0 | 90 | 0 | C. NHẪN | C.VÂN | |
| 3 | Đánh giá tác động môi trường | 38F2 | 3 | 60 | 30 | 26 | 4 | C.VÂN | C. NHẪN | |
| 5 | Thực tập kiểm soát ô nhiễm môi trường | 38F2 | **3** | **90** | **0** | **90** | **0** | C.VÂN | C. NHẪN | |
| **TỔNG** | | | **12** | **300** | **60** | **233** | **7** | | | |

30-04-2023: Thực tập tốt nghiệp

23-7 đến 27-9-2023: ôn và thi tốt nghiệp

*Ngày 29 tháng 8 năm 2022*

**KHOA ĐỊA CHÍNH**

Trần Thị Kim Liên

**PHÒNG ĐÀO TẠO, KHẢO THÍ VÀ BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG**

Trần Thị Kim Liên

**HIỆU TRƯỞNG**

TRƯỜNG TRUNG CẤP NÔNG LÂM NGHIỆP

Phan Thanh Hà

TRƯỜNG TC NÔNG LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG
KHOA ĐỊA CHÍNH

# KẾ HOẠCH NĂM HỌC 2022-2023
# NGÀNH QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG K39

**Học kỳ I (20/8/2022-31/12/2023)**

| STT | Môn học | Lớp | ĐVHT | Tổng số | Lý thuyết | Thực hành | KTRA | Giáo viên | GV dạy thay | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Chính trị | 39F2 | 2 | 30 | 15 | 13 | 2 | KHOA CB | | |
| 2 | Giáo dục thể chất | 39F2 | 1 | 30 | 4 | 24 | 2 | KHOA CB | | |
| 3 | Giáo dục quốc phòng | 39F2 | 3 | 45 | 21 | 21 | 3 | KHOA CB | | |
| 5 | Độc học môi trường | 39F2 | 1 | 45 | 15 | 27 | 3 | C. VÂN | C NHẪN | |
| 6 | Sinh thái môi trường | 39F2 | 2 | 45 | 15 | 27 | 3 | C. VÂN | C.NHẪN | |
| 7 | Cơ sở khoa học môi trường | 39F2 | 2 | 45 | 15 | 27 | 3 | C. VÂN | C.NHẪN | |
| 8 | Pháp luật đại cương | 39F2 | 1 | 15 | 9 | 5 | 1 | KHOA CB | KHOA CB | |
| | **TỔNG** | | **12** | **255** | **94** | **144** | **17** | | | |

**Học kỳ II(1/01/2023-30/6/2023)**

| STT | Môn học | Lớp | ĐVHT | Tổng số | Lý thuyết | Thực hành | KTRA | Giáo viên | GV dạy thay | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Ngoại ngữ | 39F2 | 4 | 90 | 30 | 56 | 1 | KHOA CB | KHOA CB | |
| 2 | Tin học | 39F2 | 2 | 45 | 15 | 29 | 1 | KHOA CB | KHOA CB | |
| 3 | Pháp luật tài nguyên và môi trường | 39F2 | 2 | 45 | 15 | 27 | 3 | C.NHẪN | C. VÂN | |
| 4 | Truyền thông môi trường | 39F2 | 2 | 30 | 15 | 13 | 2 | C.NHẪN | C. VÂN | |
| 5 | Hóa phân tích | 39F2 | 3 | 60 | 30 | 26 | 4 | C. VÂN | C.NHẪN | |
| 6 | Vi sinh môi trường | 39F2 | 2 | 45 | 15 | 27 | 3 | C.NHẪN | C. VÂN | |
| 7 | An toàn sức khỏe môi trường | 39F2 | 2 | 30 | 15 | 13 | 2 | C. VÂN | C.NHẪN | |
| | **TỔNG** | | **17** | **345** | **135** | **191** | **16** | | | |

*Ngày 23 tháng 8 năm 2022*

**KHOA ĐỊA CHÍNH**

Trần Thị Kim Liên

**PHÒNG ĐÀO TẠO, KHẢO THÍ VÀ BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG**

Trần Thị Kim Liên

**HIỆU TRƯỞNG**

TRƯỜNG TRUNG CẤP NÔNG LÂM NGHIỆP

Phan Thanh Hà

TRƯỜNG TC NÔNG LÂM NGHIỆP BD
KHOA ĐỊA CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự do – Hạnh phúc

# KẾ HOẠCH PHÂN CÔNG GIẢNG DẠY NĂM HỌC 2022 - 2023
## NGÀNH QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG

| Stt | Họ tên GV | SM | Môn dạy | Lớp | Tổng Số tiết | LT | TH | KT | Tổng số tiết quy chuẩn | Tiết CN | T.P. khoa | Kiêm nhiệm | Tổng số | Định mức | Thiếu/ Dư | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Phạm Thị Vân | 1 | An toàn sức khỏe và môi trường | 39F2 | 30 | 15 | 13 | 2 | 30 | | | | | | | |
| | | 2 | Cơ sở khoa học môi trường | 39F2 | 45 | 15 | 27 | 3 | 45 | | | | | | | |
| | | 3 | Độc học môi trường | 39F2 | 45 | 15 | 27 | 3 | 45 | | | | | | | |
| | | 4 | Quản lý chất thải rắn | 38F2 | 60 | 30 | 26 | 4 | 60 | | | | | | | |
| | | 5 | Kiểm soát ô nhiễm không khí | 38F2 | 30 | 15 | 13 | 2 | 30 | | | | | | | |
| | | 6 | Đánh giá tác động môi trường | 38F2 | 60 | 30 | 26 | 4 | 60 | | | | | | | |
| | | 7 | Rèn nghề kiểm soát ô nhiễm không khí | 38F2 | 120 | 0 | 90 | 0 | 90 | | | | | | | |
| | | 8 | Rèn nghề Hóa phân tích | 38F2 | 120 | 0 | 90 | 0 | 90 | | | | | | | |
| | | 9 | Thanh tra bảo vệ môi trường | 38F2 | 30 | 15 | 13 | 2 | 30 | | | | | | | |
| | | 10 | Hóa phân tích | 38F2 | 60 | 30 | 26 | 4 | 60 | | | | | | | |
| | | 11 | Quản lý phòng thí nghiệm | | | | | | | | | 75 | | | | |
| | | 12 | Chủ nhiệm 38F | | | | | | | 76 | | | | | | |
| | | | **Tổng cộng** | | | | | | **540** | **76** | | **75** | **691** | **500** | **191** | |
| 2 | Nguyễn Thị Nhẫn | 1 | Pháp luật Tài nguyên và Môi trường | 39F2 | 45 | 15 | 27 | 3 | 45 | | | | | | | |
| | | 2 | Truyền thông môi trường | 39F2 | 30 | *15* | *13* | 2 | 30 | | | | | | | |
| | | 3 | Vi sinh môi trường | 39F2 | 45 | *15* | *27* | 3 | 45 | | | | | | | |
| | | 4 | Quan trắc, PT,XL số liệu MT | 38F2 | 45 | 30 | 12 | 3 | 45 | | | | | | | |
| | | 5 | Rèn nghề Quan trắc, phân tích xử lý số | 38F2 | 120 | 0 | 90 | 0 | 90 | | | | | | | |
| | | 6 | Rèn nghề công nghệ tin học trong QLMT | 38F2 | 60 | 0 | 45 | 0 | 45 | | | | | | | |
| | | 7 | Sinh thái môi trường | 39F2 | 45 | 15 | 27 | 3 | 45 | | | | | | | |
| | | 8 | Hệ thống thông tin môi trường | 38F2 | 45 | 15 | 27 | 3 | 45 | | | | | | | |
| | | 9 | Chủ nhiệm 39F2 | | | | | | | 76 | | | | | | |
| | | 10 | P Bí Thứ Đoàn Trường | | | | | | | | | **200** | | | | |
| | | | **Tổng cộng** | | | | | | **390** | **76** | | **200** | **666** | **500** | **166** | |

*Ngày 8 Tháng 8 năm 2022*

**KHOA ĐỊA CHÍNH**

Trần Thị Kim Liên

**P. ĐÀO TẠO, KHẢO THÍ VÀ BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG**

Tô Thị Kim Liên

**HIỆU TRƯỞNG**

Phan Thanh Hà

*Mẫu số 01*

SỞ LAO ĐỘNG – THƯƠNG BINH
VÀ XÃ HỘI TỈNH BÌNH DƯƠNG
**TRƯỜNG TRUNG CẤP NÔNG LÂM NGHIỆP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

# CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 712 /QĐ – TCNLN ngày 25 tháng 8 năm 2022 của Hiệu trưởng trường Trung cấp Nông Lâm nghiệp)*

**Tên nghề đào tạo:** QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG

**Mã ngành, nghề:** 5850103

**Trình độ đào tạo:** Trung cấp

**Hình thức đào tạo:** (Chính quy/vừa làm vừa học): Chính quy

**Đối tượng tuyển sinh:** THCS, THPT

**Thời gian đào tạo:** (năm học): 1-2 năm

## 1. Mục tiêu đào tạo:

1.1. Mục tiêu chung:

Chương trình này nhằm đào tạo trung cấp quản lý môi trường đạt tay nghề kỹ thuật viên. Trực tiếp tham gia công tác quản lý tài nguyên môi tường ở đại phương, các đơn vị sản xuất kinh doanh, có khả năng ứng dụng khoa học công nghệ mới vào lĩnh vực quản lý và phát triển tài nguyên môi trường.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

- Có hiểu biết về pháp luật nói chung, pháp luật về tai nguyên môi trường nói riêng.
- Nắm được nội dung công tác bảo vệ môi trường, ý nghĩa và tầm quan trọng của việc bảo vệ môi trường.
- Nắm vững phương pháp quản lý, bảo vệ môi trường và xử lý được các vấn đề cơ bản liên quan đến ô nhiễm môi trường.
- Có kiến thức cơ bản về tin học và ngoai ngữ để ứng dụng vào công tác chuyên môn.

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:

- Phòng tài nguyên và môi trường cấp huyện.
- Sở tài nguyên và môi trường cấp tỉnh.
- Các công ty môi trường đô thị, bộ phận môi trường của doanh nghiệp.
- Quản lý môi trường cấp xã..

## 2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học:

- Số lượng môn học, mô đun: 27
- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 63 Tín chỉ

- Khối lượng các môn học chung/đại cương: 255 giờ
- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 1340 giờ
- Khối lượng lý thuyết: 419 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 1116 giờ; kiểm tra: 60 giờ

**3. Nội dung chương trình:**

| Mã môn học | Tên môn học | Số tín chỉ | Thời gian đào tạo (giờ) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tổng số | Trong đó | | |
| | | | | Lý thuyết | Thực hành/ Thực tập/ Thí nghiệm / Bài tập / Thảo luận | Kiểm tra |
| **I** | **CÁC HỌC PHẦN CHUNG** | **13** | **255** | **94** | **148** | **13** |
| MH 01 | Chính trị | 2 | 30 | 15 | 13 | 2 |
| MH 02 | Pháp luật | 1 | 15 | 9 | 5 | 1 |
| MH 03 | Giáo dục thể chất | 1 | 30 | 4 | 24 | 2 |
| MH 04 | Giáo dục quốc phòng và an ninh | 3 | 45 | 21 | 21 | 3 |
| MH 05 | Tin học | 2 | 45 | 15 | 29 | 1 |
| MH 06 | Tiếng Anh | 4 | 90 | 30 | 56 | 4 |
| **II** | **CÁC MÔN HỌC, MÔ ĐUN ĐÀO TẠO CHUYÊN MÔN** | **50** | **1340** | **325** | **968** | **47** |
| **II.1** | **Môn học, mô đun cơ sở** | **14** | **270** | **105** | **147** | **18** |
| MH 07 | An toàn sức khỏe và môi trường | 2 | 30 | 15 | 13 | 2 |
| MH 08 | Nguyên lý sản xuất sạch hơn | 2 | 30 | 15 | 13 | 2 |
| MH 09 | Pháp luật Tài nguyên và Môi trường | 2 | 45 | 15 | 27 | 3 |
| MH 10 | Cơ sở khoa học môi trường | 2 | 45 | 15 | 27 | 3 |
| MH 11 | Sinh thái môi trường | 2 | 45 | 15 | 27 | 3 |
| MH 12 | Truyền thông môi trường | 2 | 30 | 15 | 13 | 2 |
| MH 13 | Vi sinh môi trường | 2 | 45 | 15 | 27 | 3 |
| **II.2** | **Môn học, mô đun chuyên môn** | **32** | **980** | **190** | **767** | **23** |
| MH 14 | Hóa phân tích | 3 | 60 | 30 | 26 | 4 |
| MH 15 | Quản lý chất thải rắn | 3 | 60 | 30 | 26 | 4 |
| MH 16 | Quản lý môi trường nước | 3 | 60 | 30 | 26 | 4 |
| MH 17 | Kiểm soát ô nhiễm không khí | 2 | 30 | 15 | 13 | 2 |
| MH 18 | Quan trắc, PT,XL số liệu MT | 2 | 45 | 30 | 12 | 3 |
| MH 19 | Đánh giá tác động môi trường | 3 | 60 | 30 | 26 | 4 |
| MH 20 | Thanh tra bảo vệ môi trường | 2 | 30 | 15 | 13 | 2 |
| MĐ 21 | Rèn nghề kiểm soát ô nhiễm không khí | 2 | 90 | 0 | 90 | 0 |
| MĐ 22 | Rèn nghề Hóa phân tích | 2 | 90 | 0 | 90 | 0 |
| MĐ 23 | Rèn nghề Quan trắc, phân tích xử lý số liệu MT | 2 | 90 | 0 | 90 | 0 |
| MĐ 24 | Rèn nghề công nghệ tin học trong QLMT | 1 | 45 | 0 | 45 | 0 |
| MĐ 28 | Thực tập tốt nghiệp | 7 | 320 | 10 | 310 | 0 |
| **II.3** | **Môn học, mô đun tự chọn (Chọn 2 trong 3 môn dưới đây)** | **4** | **90** | **30** | **54** | **6** |
| MH 25 | Độc học môi trường | 2 | 45 | 15 | 27 | 3 |
| MH 26 | Hệ thống thông tin môi trường | 2 | 45 | 15 | 27 | 3 |
| MH 27 | Địa lý kinh tế | 2 | 45 | 15 | 27 | 3 |
| **TỔNG CỘNG** | | **63** | **1595** | **419** | **1116** | **60** |

**4. Hướng dẫn sử dụng chương trình**

***4.1. Các môn học chung bắt buộc***

- Các môn học bắt buộc: Người học phải hoàn thành trong chương trình đào tạo. Các môn học này là cố định.
- Các môn tự chọn: Người học được bố trí học một trong các môn học tự chọn trên do khoa đề xuất.

***4.2. Các môn học, mô đun đào tạo nghề:***

- Các môn học, mô đun bắt buộc phải được bố trí học theo từng kỳ phù hợp.
- Các môn học, mô đun tự cho do khoa đề xuất nếu có sự thay đổi so với các môn học, mô đun đã ghi trong chương trình đào tạo.
- Trong năm học thứ 2, học sinh có thời gian thực tập tại các đơn vị, doanh nghiệp, công ty từ 2-3 tháng, có thể kéo dài hơn tùy theo tình hình thực tế và yêu cầu rèn luyện kỹ năng nghề cho người học.

***4.3 Môn học điều kiện:***

- Là các môn học: Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng –An ninh
- Là các môn học bắt buộc được bố trí giảng dạy cho người học trong chương trình nhưng chỉ làm điều kiện để xét tốt nghiệp, không tính vào điểm trung bình chung học tập theo học kỳ, năm học và khóa học.

***4.4. Xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa:***

- Học tập nội quy quy chế và giới thiệu nghề nghiệp cho học sinh khi mới nhập trường.
- Tổ chức tham quan, thực nghiệm tại các đơn vị sản xuất.
- Tham gia các hoạt động bổ trợ khác để rèn luyện sinh viên.

***4.5. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra hết môn học, mô đun:***

Sau khi kết thúc môn học, mô đun. Nhà trường tổ chức thi kết thúc môn học, mô đun theo quy định tại Quyết định số /QĐ-TCNLN ngày tháng năm của Hiệu trưởng Trường Trung cấp Nông Lâm nghiệp về việc "Ban hành Quy chế thi, kiểm tra và xét công nhận tốt nghiệp trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp.

***4.6. Hướng dẫn thi tốt nghiệp và xét công nhận tốt nghiệp:***

- Người học phải học hết chương trình đào tạo theo từng ngành, nghề và có đủ điều kiện thì sẽ được dự thi tốt nghiệp.
- Nội dung thi tốt nghiệp bao gồm: Lý thuyết tổng hợp nghề nghiệp, Thực hành nghề nghiệp.
- Hiệu trưởng căn cứ vào kết quả thi tốt nghiệp, kết quả bảo vệ chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp của người học và các quy định liên quan để xét công nhận tốt nghiệp, cấp bằng và công nhận tốt nghiệp theo quy định của trường.

***4.7. Các chú ý khác (nếu có):***

*Bình Dương, ngày ..29.. tháng ..3.. năm 2022*

| KHOA ĐỊA CHÍNH | PHÒNG ĐÀO TẠO-KHẢO THÍ VÀ BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG | HIỆU TRƯỞNG |
|---|---|---|
| Thân Thị Kim Liên | | Phan Thanh Hà |

*Mẫu số 02*

SỞ LAO ĐỘNG – THƯƠNG BINH
VÀ XÃ HỘI TỈNH BÌNH DƯƠNG
**TRƯỜNG TRUNG CẤP NÔNG LÂM NGHIỆP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

# KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 717 /QĐ – TCNLN ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Hiệu trưởng trường Trung cấp Nông Lâm nghiệp)*

**Tên nghề đào tạo:** QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG

**Mã ngành, nghề:** 5850103

**Trình độ đào tạo:** Trung cấp

**Hình thức đào tạo:** (Chính quy/vừa làm vừa học): Chính quy.

**Đối tượng tuyển sinh:** THCS, THPT

**Thời gian đào tạo:** (năm học): 1-2 năm

## 1. Mục tiêu đào tạo:

1.1. Mục tiêu chung:

Chương trình này nhằm đào tạo trung cấp quản lý môi trường đạt tay nghề kỹ thuật viên. Trực tiếp tham gia công tác quản lý tài nguyên môi tường ở đại phương, các đơn vị sản xuất kinh doanh, có khả năng ứng dụng khoa học công nghệ mới vào lĩnh vực quản lý và phát triển tài nguyên môi trường.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

- Có hiểu biết về pháp luật nói chung, pháp luật về tai nguyên môi trường nói riêng.
- Nắm được nội dung công tác bảo vệ môi trường, ý nghĩa và tầm quan trọng của việc bảo vệ môi trường.
- Nắm vững phương pháp quản lý, bảo vệ môi trường và xử lý được các vấn đề cơ bản liên quan đến ô nhiễm môi trường.
- Có kiến thức cơ bản về tin học và ngoai ngữ để ứng dụng vào công tác chuyên môn.

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:

- Phòng tài nguyên và môi trường cấp huyện.
- Sở tài nguyên và môi trường cấp tỉnh.
- Các công ty môi trường đô thị, bộ phận môi trường của doanh nghiệp.
- Quản lý môi trường cấp xã.

## 2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học:

- Số lượng môn học, mô đun: 27
- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 63 Tín chỉ
- Khối lượng các môn học chung/đại cương: 255 giờ

- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 1340 giờ
- Khối lượng lý thuyết: 419 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 1116 giờ; kiểm tra: 60 giờ

**3.Thời gian khai, bế giảng, nghỉ lễ, nghỉ hè và dự phòng**: 12 tuần/1 năm học

**4. Quyết định phê duyệt chương trình:**

**I. PHÂN BỔ THỜI GIAN HỌC TẬP:**

| Mã môn học | Tên môn học | Số tín chỉ | Thời gian đào tạo (giờ) | | | | Phân bổ theo học kỳ | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tổng số | Trong đó | | | I | II | III | IV |
| | | | | Lý thuyết | Thực hành/ Thực tập/ Thí nghiệm / Bài tập / Thảo luận | Kiểm tra | | | | |
| **I** | **CÁC HỌC PHẦN CHUNG** | **13** | **255** | **94** | **148** | **13** | | | | |
| MH 01 | Chính trị | 2 | 30 | 15 | 13 | 2 | X | | | |
| MH 02 | Pháp luật | 1 | 15 | 9 | 5 | 1 | X | | | |
| MH 03 | Giáo dục thể chất | 1 | 30 | 4 | 24 | 2 | X | | | |
| MH 04 | Giáo dục quốc phòng và an ninh | 3 | 45 | 21 | 21 | 3 | X | | | |
| MH 05 | Tin học | 2 | 45 | 15 | 29 | 1 | X | | | |
| MH 06 | Tiếng Anh | 4 | 90 | 30 | 56 | 4 | X | | | |
| **II** | **CÁC MÔN HỌC, MÔ ĐUN ĐÀO TẠO CHUYÊN MÔN** | **50** | **1340** | **325** | **968** | **47** | | | | |
| **II.1** | **Môn học, mô đun cơ sở** | **14** | **270** | **105** | **147** | **18** | | | | |
| MH 07 | An toàn sức khỏe và môi trường | 2 | 30 | 15 | 13 | 2 | | X | | |
| MH 08 | Nguyên lý sản xuất sạch hơn | 2 | 30 | 15 | 13 | 2 | | | X | |
| MH 09 | Pháp luật Tài nguyên và Môi trường | 2 | 45 | 15 | 27 | 3 | | X | | |
| MH 10 | Cơ sở khoa học môi trường | 2 | 45 | 15 | 27 | 3 | X | | | |
| MH 11 | Sinh thái môi trường | 2 | 45 | 15 | 27 | 3 | | X | | |
| MH 12 | Truyền thông môi trường | 2 | 30 | 15 | 13 | 2 | | X | | |
| MH 13 | Vi sinh môi trường | 2 | 45 | 15 | 27 | 3 | | X | | |
| **II.2** | **Môn học, mô đun chuyên môn** | **32** | **980** | **190** | **767** | **23** | | | | |
| MH 14 | Hóa phân tích | 3 | 60 | 30 | 26 | 4 | | | X | |
| MH 15 | Quản lý chất thải rắn | 3 | 60 | 30 | 26 | 4 | | | X | |
| MH 16 | Quản lý môi trường nước | 3 | 60 | 30 | 26 | 4 | | | X | |
| MH 17 | Kiểm soát ô nhiễm không khí | 2 | 30 | 15 | 13 | 2 | | | | X |
| MH 18 | Quan trắc, PT,XL số liệu MT | 2 | 45 | 30 | 12 | 3 | | | | X |
| MH 19 | Đánh giá tác động môi trường | 3 | 60 | 30 | 26 | 4 | | | | X |
| MH 20 | Thanh tra bảo vệ môi trường | 2 | 30 | 15 | 13 | 2 | | | X | |
| MĐ 21 | Rèn nghề kiểm soát ô nhiễm không khí | 2 | 90 | 0 | 90 | 0 | | | X | |
| MĐ 22 | Rèn nghề Hóa phân tích | 2 | 90 | 0 | 90 | 0 | | X | | |
| MĐ 23 | Rèn nghề Quan trắc, phân tích xử lý số liệu MT | 2 | 90 | 0 | 90 | 0 | | | X | |
| MĐ 24 | Rèn nghề công nghệ tin học trong QLMT | 1 | 45 | 0 | 45 | 0 | | | | X |
| MĐ 28 | Thực tập tốt nghiệp | 7 | 320 | 10 | 310 | 0 | | | | |
| **II.3** | **Môn học, mô đun tự chọn (Chọn 2 trong 3 môn dưới đây)** | **4** | **90** | **30** | **54** | **6** | | | | |
| MH 25 | Độc học môi trường | 2 | 45 | 15 | 27 | 3 | X | | | |
| MH 26 | Hệ thống thông tin môi trường | 2 | 45 | 15 | 27 | 3 | | | X | |
| MH 27 | Địa lý kinh tế | 2 | 45 | 15 | 27 | 3 | | | | |
| | **TỔNG CỘNG** | **63** | **1595** | **419** | **1116** | **60** | **0** | **0** | **0** | **0** |

| KHOA ĐỊA CHÍNH | PHÒNG ĐÀO TẠO KHẢO THÍ VÀ BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG | HIỆU TRƯỞNG |
|---|---|---|
| Trần Thị Kim Liên | Trần Thị Kim Liên | Phan Thanh Hà |

## II. LỊCH TOÀN KHÓA: K39

| Tháng | Buổi | 9 | | | | 10 | | | | | 11 | | | | 12 | | | | 1 | | | | | 2 | | | | 3 | | | | 4 | | | | | 5 | | | | 6 | | | | 7 | | | | | 8 | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Tuần / Năm học | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 | 27 | 28 | 29 | 30 | 31 | 32 | 33 | 34 | 35 | 36 | 37 | 38 | 39 | 40 | 41 | 42 | 43 | 44 | 45 | 46 | 47 | 48 | 49 | 50 | 51 | 52 |
| 1 | S | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | C | O | O | O | K | ✡ | ✡ | ✡ | ✡ | ✡ | ✡ | ✡ | ✡ | ✡ | ✡ | ✡ | ✡ | ⌛ | ◇ | ◇ | + | + | ✡ | ✡ | ✡ | ✡ | ✡ | ✡ | ✡ | ✡ | ✡ | ✡ | ✡ | ✡ | ✡ | ✡ | ✡ | ✡ | ✡ | ✡ | ✡ | ⌛ | ⌛ | ◇ | ◇ | ✡ | + | + | + | + | + | + | + |
| 2 | S | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | C | ✡ | ✡ | ✡ | ✡ | ✡ | ✡ | ✡ | ✡ | ✡ | ✡ | ✡ | ✡ | ✡ | ✡ | ✡ | ✡ | ⌛ | ◇ | ◇ | + | + | ✡ | ✡ | ✡ | ✡ | ✡ | ✡ | ✡ | ✡ | ✡ | ✡ | ✡ | ◇ | ◇ | | ✡ | ✡ | TT | TT | TT | TT | TT | TT | TT | TT | TT | TT | @ | @ | @ | @ | # | # |

***Ghi chú***

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| ✡ | Các môn học/ môn đun nghề | ⁂ | Các môn văn hóa | ◇ | Thi kết thúc môn |
| K | Khai giảng | + | Nghỉ tết ; nghỉ hè | @ | Ôn tập thi tốt nghiệp |
| O | Các môn học chung | TT | Thực tập tốt nghiệp | # | Thi tốt nghiệp |
| ⌛ | Dự phòng | | | | |

## III. THI TỐT NGHIỆP:

| Số TT | NỘI DUNG THI TỐT NGHIỆP | Dự kiến thời gian thi tốt nghiệp | | | Hình thức | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Thời gian ôn – thi (ngày) | Thời gian thi (phút) | Kế hoạch thi | | |
| 1 | Lý thuyết tổng hợp | 0.5 | 100 | | Trắc nghiệm | |
| 2 | Thực hành nghề nghiệp | 0.5 | 60 | | Viết và thực hành tay nghề | |

*Bình Dương, ngày 28 tháng 8 năm 2022*

**KHOA ĐỊA CHÍNH**

Trần Thị Kim Liên

**PHÒNG ĐÀO TẠO-KHẢO THÍ VÀ BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG**

Trần Thị Kim Liên

**HIỆU TRƯỞNG**

TRƯỜNG TRUNG CẤP NÔNG LÂM NGHIỆP

Phan Thanh Hà